

KHÁC BIỆT VĂN HÓA ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI TẠI NHẬT BẢN

PHAN CAO NHẬT ANH*

Tóm tắt: Trong bối cảnh thiếu hụt nguồn nhân lực lao động hiện nay, một trong những biện pháp khắc phục của Nhật Bản là tiếp nhận người lao động nước ngoài, chủ yếu là lao động giản đơn. Người lao động nước ngoài đến Nhật Bản, một đất nước ở trình độ phát triển cao có những đặc trưng văn hóa riêng biệt, không tránh khỏi những khó khăn trong cuộc sống hàng ngày. Bài viết này tìm hiểu những khác biệt văn hóa mà người lao động nước ngoài phải đối mặt thông qua ba vấn đề đặc trưng là ngôn ngữ, quan niệm về gia đình và nhà ở.

Từ khóa: Nhật Bản, Người lao động nước ngoài, Gia đình, Khác biệt văn hóa

Trước hết, cần nhận thấy rằng xã hội Nhật Bản là một xã hội đồng nhất, từ trước đến nay được duy trì dựa trên tiền đề đơn thuần là tiếng Nhật, quy phạm của Nhật và sự phán đoán năng lực kiểu Nhật chứ không phải sự tồn tại chung của cộng đồng nhiều dân tộc. Tuy nhiên, ngày nay nhiều người nước ngoài đến Nhật Bản sinh sống mang theo cả ngôn ngữ và văn hóa nước mình, làm cho quy phạm dân tộc và quy phạm văn hóa đơn thuần vốn có của Nhật Bản phát sinh nhiều vấn đề mới. Sẽ là bình thường đối với những người có chung màu da với người Nhật, nói tiếng Nhật và có chung hệ tư tưởng với người Nhật nhưng sẽ trở thành lạ lẫm đối với những người có đặc trưng về văn hóa, dân tộc hoàn toàn khác với Nhật Bản. Bài viết sẽ tìm hiểu những khác biệt văn hóa qua ngôn ngữ, quan niệm gia đình và vấn đề nhà ở.

1. Tiếng Nhật là ngôn ngữ khó

Điều quan trọng đối với một người khi sinh sống và làm việc tại một đất nước khác là phải hiểu được ngôn ngữ của đất nước đó. Họ càng hiểu và sử dụng tốt ngôn ngữ bản

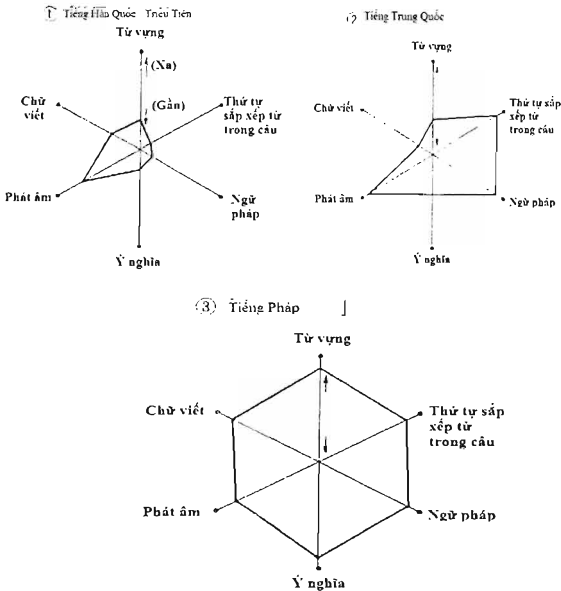
xứ, cơ hội kiếm tìm việc làm của họ càng rộng mở. Tại các quốc gia phát triển, người lao động nước ngoài trong thời gian đầu được phân làm những bộ phận có công việc chân tay đơn giản khi khả năng giao tiếp còn hạn chế. Những công việc chân tay kiểu này có lượng cầu lao động khá cao, song vấn đề phát sinh chính là khả năng phát triển của người lao động. Để đi từ dạng lao động giản đơn đến lao động phức tạp, hay để chọn lựa được nghề nghiệp một cách đa dạng thì khả năng sử dụng ngôn ngữ bản xứ trở thành điều tối cần thiết.

Đối với trường hợp Nhật Bản, người lao động nước ngoài gặp trở ngại lớn hơn nhiều do tiếng Nhật rất khó. Có thể tham khảo về mức độ khó dễ của việc học ngoại ngữ tiếng Nhật từ một khái niệm có tên "khoảng cách giữa các ngôn ngữ" trong cuốn "Du học Nhật Bản" (日本留学) của tác giả Ezoe Takahide. Tác giả Ezoe từ kinh nghiệm dạy tiếng Nhật cho người nước ngoài của mình đã giải thích rằng học một ngoại ngữ khó hay dễ tùy thuộc vào khoảng cách giữa ngôn ngữ mẹ đẻ với ngôn ngữ đó. Theo ông, nội dung cơ bản của việc đào tạo một ngoại ngữ là từ vựng, thứ tự sắp xếp từ, ngữ pháp, ý

* ThS, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á

nghĩa, chữ viết, phát âm, dựa trên những nét giống và khác nhau giữa hai ngôn ngữ là ngôn ngữ mẹ đẻ và ngôn ngữ ngoại lai. Từ

đó, ông cho ra đời định nghĩa về “khoảng cách ngôn ngữ” (tham khảo sơ đồ dưới đây).



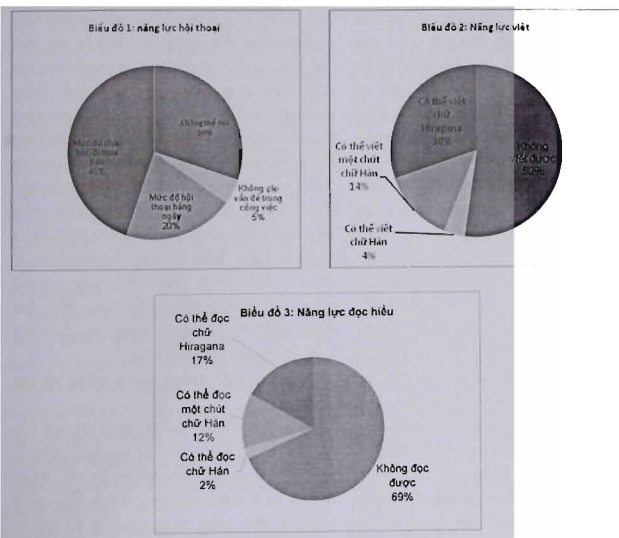
Theo sơ đồ trên, tiếng Hàn Quốc hay tiếng Triều Tiên khá giống với tiếng Nhật về từ vựng, thứ tự sắp xếp từ, ngữ pháp, ý nghĩa và chữ viết, tuy nhiên mặt phát âm lại có sự khác nhau rõ rệt. Tiếng Trung Quốc có sự tương đồng về mặt từ vựng, chữ viết nhưng thứ tự sắp xếp từ, ngữ pháp, ý nghĩa và phát

âm lại khác so với tiếng Nhật. Nhìn vào biểu đồ của hầu hết ngôn ngữ các nước Âu Mỹ mà điển hình là nước Pháp, có thể thấy sự khác biệt rõ ràng về tất cả các mặt giữa ngôn ngữ những nước này với tiếng Nhật. Chính vì thế, học Tiếng Nhật với người Hàn Quốc, hay người Triều Tiên là rất đơn giản, đối với

người Trung Quốc phức tạp hơn một chút, còn đối với người sử dụng các ngôn ngữ khác thì vô cùng vất vả. Kết quả là khoảng cách trong quá trình tiếp thu tiếng Nhật giữa những quốc gia có ngôn ngữ mẹ đẻ gần gũi với tiếng Nhật với những quốc gia có ngôn ngữ bản xứ khác xa tiếng Nhật là khác nhau. Ví dụ điển hình là một học sinh Hàn Quốc hoặc Trung Quốc chỉ mất một năm rưỡi để lên đến trình độ tiếng Nhật cao cấp nhưng thời gian này đối với một học sinh ở những quốc gia khác tối thiểu là 3 năm. Ở chiều ngược lại, chúng ta có thể thấy rằng tiếng

Pháp, tiếng Anh không hề phức tạp đối với người dân của nhiều quốc gia, nhưng lại là trở ngại lớn đối với người Nhật. Từ luận điểm này, có thể xác định được rằng ngôn ngữ của một đất nước có sử dụng chữ Hán hay không ảnh hưởng khá nhiều đến việc người dân nước đó tiếp thu tiếng Nhật nhanh hay chậm.

Những lập luận trên được củng cố thêm qua thực tế điều tra về năng lực tiếng Nhật của người lao động nước ngoài ở Nhật Bản hiện nay.



Nguồn: The Japan Institute for Labour Policy and Training (2009), 外国人労働者の雇用実態と就業生活支援に関する調査, pp.71.

Có thể thấy chỉ xét về hội thoại, lao động người nước ngoài có khả năng giao tiếp hàng ngày và làm việc chỉ chiếm 25%, về năng lực viết và đọc hiểu, tỉ lệ người có đủ khả năng để sử dụng là rất ít. Hơn thế, tỉ lệ người hoàn toàn không sử dụng được tiếng Nhật vẫn còn khá lớn.

Xét trên phương diện khác, không tính đến các quốc gia Âu Mỹ, nơi sử dụng ngôn ngữ quốc tế là tiếng Anh hay tiếng Pháp, có thể nhận thấy ngay trong những quốc gia thuộc khu vực Châu Á cũng có sự khác biệt không nhỏ về mặt thích ứng với ngôn ngữ tiếng Nhật phức tạp này. Sự khác biệt này có thể gây ảnh hưởng nhất định đến quan hệ giữa người lao động nước ngoài với đồng nghiệp người Nhật khi làm việc chung. Ngoài ra, sự khác biệt này có thể gây ra vấn đề giai cấp trong cộng đồng người nước ngoài làm việc tại Nhật nếu số lượng này tăng đến một mức độ nào đó.

Dẫn chứng thực tế, trong quá khứ nhiều nhà máy, công xưởng lớn ở Tây Âu thuê nhiều lao động nước ngoài, và chính tại những chỗ đó hình thành nên một quan hệ trên dưới phức tạp do sự khác nhau về chủng người và tính dân tộc tạo nên tình trạng "phân chia lao động theo văn hóa" (Cultural division of labour). Ví dụ như tại một công xưởng sản xuất ô tô tại Pháp, vị trí quản lý hay quản đốc do người Pháp đảm trách, vị trí lao động thuần thực được phân cho người Anh hoặc người Tây Ban Nha, trong khi bộ phận lao động giản đơn chỉ dành cho người Bắc Mỹ. Sự "phân chia lao động theo văn hóa" ở đây có thể một phần là do nguyên

nhân khác nhau về chủng người, nhưng cũng không thể phủ nhận được sự ảnh hưởng trong khoảng cách về ngôn ngữ cũng như khoảng cách về văn hóa¹.

Tại Nhật Bản hiện nay cũng vậy, trong một số lĩnh vực như ngành thực phẩm, khả năng tiếng Nhật của người lao động nước ngoài cũng quyết định công việc, chế độ đãi ngộ hay thậm chí là tiền lương của họ. Người có khả năng giao tiếp bằng tiếng Nhật thuần thực có thể tham gia vào công việc tiếp khách trực tiếp, nhưng với người không có khả năng này, công việc của họ chỉ giới hạn trong các hoạt động chân tay. Nhiều lao động mới sang Nhật Bản, chưa thạo tiếng thường làm trong các xưởng đóng gói cơm hộp, phải làm vào ban đêm rất vất vả. Những lao động có trình độ tiếng Nhật cao hơn có thể xin làm trong siêu thị, hoặc các nhà hàng. Ngoài ra, có những hình thức công việc ngoài khả năng giao tiếp còn yêu cầu cả khả năng đọc hiểu và viết. Không khó để nhận ra ranh giới phân chia, mặc dù chỉ mang tính tương đối, trong cộng đồng lao động người nước ngoài được qui định bởi trình độ ngôn ngữ tiếng Nhật.

2. Khác biệt trong quan niệm về gia đình

Một điều không thể bỏ qua khi xét đến những vấn đề bắt nguồn từ văn hóa chính là gia đình. Trong những năm trở lại đây, do xu hướng đẻ ít con, số lượng thành viên trong mỗi gia đình ngày càng giảm đi rõ rệt, tại các quốc gia phát triển, hình thái gia đình

¹ 外国人労働者と日本, tr.104

phổ biến là gia đình hạt nhân (chỉ gồm hai thế hệ bố mẹ và con cái). Ngược lại, tại các quốc gia đang phát triển vẫn tồn tại quan niệm trẻ em cũng là một tầng lớp lao động nên họ đẻ rất nhiều con, theo đó số lượng thành viên trong mỗi gia đình cũng ngày một tăng lên. Cho đến nay, ở các nước phát triển, chức năng gia đình đã được xã hội hóa, thể hiện bằng các mối quan hệ bên ngoài xã hội, các thành viên trong gia đình chỉ dựa vào nhau đơn thuần về mặt tinh thần, tình cảm. Còn hình thái gia đình ở các quốc gia đang phát triển không tồn tại ở dạng như vậy. Ở những nước này, do hệ thống phúc lợi xã hội chưa đầy đủ nên gia đình hay mạng lưới các thành viên trong dòng tộc mang chức năng tương đương thiết chế xã hội về mặt hỗ trợ bảo vệ lẫn nhau. Theo như phân tích này, có thể nhận ra sự khác nhau cơ bản về tính xã hội của gia đình giữa các nước phát triển với các nước đang phát triển. Như vậy, sự di cư của người dân giữa các nước có quan niệm về gia đình khác nhau sẽ xảy ra những vấn đề khác nhau.

Các nghiên cứu cho thấy khi lao động người nước ngoài càng được chấp nhận nhiều thì họ càng có xu hướng sẽ định cư lâu dài. Theo kinh nghiệm ở các nước Châu Âu thì rất có thể công nhân nước ngoài đến Nhật Bản sẽ tìm cách định cư ở đó bằng nhiều cách khác nhau ví dụ như họ sinh sống ở Nhật Bản, kết hôn hay lập gia đình và sinh con ở Nhật Bản².

Trên thế giới, những nước cho phép nhập cư một người, rồi về mặt đạo đức, cho phép

nhập cư cả gia đình họ sẽ dễ xảy ra hiện tượng nhập cư theo chuỗi. Ví dụ trường hợp của Hồng Kông, lo sợ những bất ổn sau khi Hồng Kông được trả lại Trung Quốc năm 1997, một bộ phận người dân di cư sang các nước như Mỹ, Canada, Australia, và họ duy trì mối quan hệ với người thân bằng mối liên hệ xuyên quốc gia. Sau đó, những người di cư lại đưa người thân của mình sang nhập cư tại đất nước mình đang sinh sống. Việt Nam trước năm 1975 cũng có nhiều trường hợp di cư tương tự như vậy.

Bởi vậy, đã có nhiều cuộc tranh luận náo ra xoay quanh định nghĩa về gia đình giữa nước tiếp nhận người nhập cư và người nhập cư. Đối với nước tiếp nhận nơi luôn cảnh báo về hiện tượng nhập cư theo chuỗi đưa ra định nghĩa (hay quy định) khá gắt gao về gia đình, trong nhiều trường hợp, kể cả con cái cũng không được chấp thuận. Vấn đề này xảy ra trong quá trình định cư của người nhập cư, ở Nhật Bản ngày nay không xuất hiện rõ lắm tình trạng này, tuy nhiên đây thực sự là một điểm đáng chú ý khi xét đến việc có tiếp nhận người nhập cư hay không.

Người ta thừa nhận rằng mối quan hệ giữa gia đình, việc làm và di cư có tính phức tạp, gắn liền với điều kiện lịch sử nhiều hơn so với những gì dự đoán. Sự phân tán về địa lý không phá vỡ liên kết gia đình về nghĩa vụ và tình cảm, chẳng hạn trường hợp người Ailen di cư sang vùng đô thị Châu Mỹ vẫn gửi tiền về cho người thân ở nhà³. Tại những nước chưa phát triển, gia đình được xem như sự lựa chọn thay thế cho chế độ bảo hiểm xã

² *Solution of foreign worker problem*, tr. 187-188.

³ *Từ điển Xã hội học Oxford*, tr. 139.

hội. Đơn cử với trường hợp người Việt Nam, đại gia đình và những mối quan hệ khăng khít giữa các thành viên trong đó về mặt tinh thần lẫn vật chất được coi trọng đặc biệt. Như phân tích ở trên, trong hoàn cảnh chế độ bảo hiểm, phúc lợi xã hội chưa đầy đủ thì mối quan hệ gia đình như thế có chức năng như bảo hiểm xã hội. Vì thế, lòng trung thành với gia đình được đặc biệt coi trọng trong khi vấn đề công bằng xã hội lại hoàn toàn không được quan tâm đến. Có lẽ điểm này cũng là một đặc trưng về văn hóa giữa các quốc gia. Ở nước chưa phát triển, sự kỳ vọng vào đất nước hay thể tự trị không mạnh mẽ giống như sự kỳ vọng của người dân Nhật Bản.

Trong bối cảnh như vậy, nếu như người Nhật kết hôn với người Việt Nam có nghĩa là họ sẽ mang một mối quan hệ mật thiết với nhiều thành viên trong gia đình nhà chồng hay vợ mình. Hiện nay, ngày càng nhiều đàn ông Nhật lấy vợ ở các nước đang phát triển như Việt Nam, Philippin,... Sau đó, không chỉ bố mẹ vợ mà rất nhiều họ hàng thân thích nhà vợ sẽ yêu cầu sự giúp đỡ. Trong nhiều trường hợp, do người vợ hay gia đình nhà vợ không hiểu được nhu cầu sống tự do không thích phiền toái của người Nhật mà lại yêu cầu giúp đỡ, dần dần sẽ tạo ra khoảng cách giữa hai vợ chồng và hình thành xung đột về văn hóa. Trên thực tế, có nhiều bà vợ sau khi lấy chồng Nhật hay biện lý do gia đình đề yêu cầu gửi tiền về cho người thân. Những cuộc kết hôn với mục đích để nuôi gia đình ngày nay không còn hiếm ở Nhật Bản. Vì thế, đã từng xuất hiện dư luận rằng có trường hợp khi kết hôn với phụ nữ Châu

Á và đưa dâu về Nhật, người chồng bắt người vợ hứa là sau khi kết hôn sẽ không gửi tiền về cho gia đình. Tuy nhiên, bên cạnh việc gửi tiền về gia đình còn nhiều vấn đề thực tế khác phát sinh, ví dụ như người vợ phải trả chi phí thỉnh thoảng về nước thăm gia đình... Cho đến nay, nhiều ý kiến trái chiều đã được viết trong các bài nghiên cứu về phạm vi hay mức độ trong định nghĩa và chức năng xã hội của gia đình.

Ngược lại, sự định cư của người nước ngoài tại một đất nước phát triển ít nhiều làm thay đổi quan niệm về gia đình và quan niệm về vợ chồng vốn có của họ, đôi khi vì sự thay đổi này mà nhiều gia đình đang êm ấm bỗng nhiên trở thành có vấn đề. Đây là hiện tượng dễ thấy ở những gia đình nhập cư từ những quốc gia trọng nam khinh nữ vào những quốc gia tiến tiến, nơi luôn cổ vũ tinh thần "bình đẳng nam nữ" hay tinh thần "ai cũng có quyền tự do"

Thực tế cho thấy, phụ nữ đạo Hồi sau khi nhập cư vào các nước Tây Âu có cơ hội đi làm và tham gia hoạt động xã hội, từ đó họ cũng bắt đầu tạo được ảnh hưởng ít nhiều tới gia đình mình. Tương tự như vậy, có thể nhận ra rằng một số gia đình người Châu Á sinh sống tại Nhật Bản bị ảnh hưởng bởi cách sống và mối quan hệ vợ chồng trong môi trường mới và gặp không ít mâu thuẫn. Chẳng hạn ở các nước Đông Dương, tư tưởng Nho giáo khá mạnh mẽ nên phụ nữ không được tự do làm việc. Khi định cư tại Nhật Bản, việc làm đối với phụ nữ khá dễ dàng nên họ có thu nhập đầy đủ, với trường hợp vị trí xã hội của người chồng không cao thì hệ quả tất yếu là mối quan hệ vợ chồng

dần dần rạn nứt dẫn đến những cuộc ly hôn không mong muốn.

3. Vấn đề nhà ở trong bối cảnh mâu thuẫn về văn hóa giữa các nước

Vấn đề nhà ở của người lao động nước ngoài là một thực tế thể hiện rõ nét “mâu thuẫn văn hóa giữa các nước”. Vấn đề về người nước ngoài nói chung tại xã hội Nhật Bản khác với các nước Tây Âu ở điểm không có sự phân biệt chủng tộc hay đối lập tôn giáo mà là sự khác nhau trong phong tục tập quán và mức độ phát triển giữa các quốc gia. Phần lớn những xung đột văn hóa lại phát sinh ra từ môi trường sinh sống của người nước ngoài.

Hiện nay số lượng lưu học sinh và lao động người nước ngoài đổ về Tokyo học tập và làm việc ngày càng lớn. Họ sinh sống ở những khu nhà ở rẻ tiền trong các khu phố nghèo trong thành phố vì những lý do như giao thông vào trung tâm tiện lợi, nhà gần trường học tiếng Nhật, dễ kiếm việc làm thêm v.v... Ấn tượng chung về những khu phố này là đông người cao tuổi và ít người trẻ tuổi. Trong thời đại ngày nay, khi cuộc sống trong trung tâm thành phố đang ngày càng trở nên khó khăn thì nhiều người có xu hướng chuyển ra ngoại ô sống trong khi nhiều người già nghèo vẫn ở lại nhưng lại phải đi thuê nhà.

Từ thực tế người lao động và lưu học sinh nước ngoài đến Nhật chủ yếu vì mục đích kinh tế nên kể cả lao động với hình thức làm thêm hay chính thức thì thời gian chủ yếu của họ là làm việc. Đối với họ, đời sống hàng ngày hay chỗ ở đều không quan trọng mà lao động hay học tập mới đáng ưu tiên

hơn, vì thế xu hướng cắt giảm thời gian cho cuộc sống riêng tư đang trở nên mạnh mẽ. Trên thực tế, có nhiều người chỉ ở nhà vào buổi tối, nhưng cũng có người tiếp tục làm việc bên ngoài trong cả thời gian nghỉ ngơi ít ỏi vào ban đêm này. Về đời sống sinh hoạt của người lao động, có ý kiến cho là người lao động nước ngoài đang ở trong vòng luẩn quẩn “đến cơ quan - làm việc - về nhà ngủ”. Đây có lẽ là một ví dụ điển hình cho cuộc sống của người lao động nước ngoài. Theo đó, ngôi nhà chỉ là chỗ ngủ để giải tỏa mệt mỏi phiên muộn ở nơi làm việc. Những năm gần đây, người Nhật đã bắt đầu phản đối việc làm việc nhiều giờ, khuyến khích chế độ nghỉ hai ngày một tuần nên người lao động có cơ hội được nghỉ ngơi ở nhà dài hơn, tạo điều kiện cho họ có thêm thời gian dành cho bản thân và cộng đồng xung quanh. Tuy nhiên hầu hết thời gian họ dành cho công việc và học tập chứ không dành cho cộng đồng.

Từ thực tế trên có thể thấy thời gian sinh hoạt của người Nhật bản địa và người nước ngoài bị lệch nhau nên cơ hội gặp gỡ giữa họ là rất ít. Đặc biệt những lao động nước ngoài bất hợp pháp phải tránh gặp gỡ người dân xung quanh để không bị lộ. Qua những cuộc phỏng vấn, người ta nhận ra rằng họ ít giao du với người bản địa nên hầu như không có người quen thân. Ngoài ra, họ cũng không quan tâm lắm đến cuộc sống của người dân bản địa sống trong cùng khu vực. Đối với họ, những việc như thế là không cần thiết và những hành động vô tình như thế dễ gây phản cảm cho người bản địa. Bởi vậy, trong mắt người bản xứ, họ bị ấn tượng xấu ở

điểm sống trong cùng khu vực nhưng hầu như không quan tâm đến cộng đồng và sự nhiệt tình nếu có cũng chỉ khi họ cảm thấy có lợi ích cá nhân trong những hoạt động chung ấy.

Phần lớn mâu thuẫn sinh ra trong khu phố có nhiều người sinh sống là do sự khác nhau trong tập quán sinh sống và sự chênh lệch mức độ văn minh giữa họ. Cộng đồng người nước ngoài đến từ nhiều quốc gia nên ở điểm này cũng có ít nhiều sự khác nhau. Từ những khảo sát thực tế tại Ikebukuro thuộc Tokyo, Nhật Bản, có thể thấy sự mâu thuẫn văn hóa trong một vài điểm dưới đây⁴:

Điều dễ nhận thấy đầu tiên là người nước ngoài có ít sự lựa chọn khi đi thuê nhà do giá thuê nhà khá đắt đỏ. Sự hạn chế về mức tiêu dùng và thông tin khiến những người dân cùng đất nước có xu hướng sống co cụm lại trong cùng một khu nhà, không những thế họ còn rủ bạn mình đến sống chung kể cả trong hợp đồng thuê nhà không cho phép, chính những điều này đã không ít gây khó chịu cho chủ nhà. Nhìn từ góc độ người nước ngoài, chôn ở chỉ là nơi họ dùng để ngủ nên nếu sống một hay hai người thì là lãng phí. Và kết quả là định kiến từ người bản xứ dành cho họ càng ngày càng tăng, điều này khiến cho cơ hội được nhận thuê nhà của họ trở nên khó khăn hơn, và số lượng người sống trong cùng một nhà cũng tăng theo.

Thêm vào đó, làm việc ban ngày không có nhiều thời gian tụ tập nên tối về họ nói chuyện ồn ào, nhất là người Trung Quốc lại

có đặc tính về giọng khá đặc biệt, khi nói âm phát ra mạnh và to, gây ảnh hưởng tới người xung quanh. Mặt khác, ở các thành phố lớn, việc phân loại rác khá phức tạp và nguyên tắc, giờ vứt rác cũng được quy định rõ ràng, nhưng nhiều người nước ngoài không tuân thủ những nguyên tắc này, điều này cũng gây nhiều bức xúc cho chủ nhà. Về vấn đề phân loại rác thải, đến người Nhật còn cảm thấy khó hiểu thì những người lao động đến từ những nước không có thói quen này sẽ không tránh khỏi lúng túng. Nhiều khu nhà ở phải ghi rõ cách phân loại rác bằng tiếng Anh, Trung Quốc và Hàn Quốc để hướng dẫn người thuê nhà thực hiện đúng qui củ, tránh phát sinh phiền phức với người dân trong khu vực sinh sống. Nhập gia phải tùy tục và ở nhiều nước cũng có quy tắc phân loại rác, nhưng có lẽ cũng không dễ dàng cho họ để quen ngay với cách phân loại rác phức tạp như ở Nhật. Những vấn đề này không chỉ là trở ngại đối với người nước ngoài mà cả học sinh hay người Nhật Bản sống độc thân.

Một mâu thuẫn văn hóa không thể không nhắc tới là việc sử dụng nhà tắm công cộng. Mâu thuẫn này phát sinh do nguyên nhân những tòa nhà chung cư có công trình phụ khép kín giá thường cao hơn nên một số người nước ngoài không thuê được. Ngoài trừ những nước có tập quán tương đồng với Nhật Bản như Hàn Quốc, người dân ở những nước không có thói quen tắm chung thường mặc nguyên đồ bơi chui vào bồn và tắm bằng vòi hoa sen gây nhiều phản cảm cho người Nhật. Hiện nay, một bộ phận chung cư đã có giải pháp xây bồn tắm riêng tính

⁴ Người viết có trải nghiệm thực tế 9 tháng (từ 1 tháng 7 năm 2011 đến 31 tháng 3 năm 2012) học tập và sinh sống tại Ikebukuro.

phí nên mâu thuẫn này ít nhiều cũng đã được giải quyết.

Ngoài ra, một hiện tượng nữa có thể kể ra đây là việc người nước ngoài dừng xe đạp bừa bãi gần chung cư. Ví dụ trường hợp của người Trung Quốc, đối với họ xe đạp là phương tiện giao thông tiện lợi và được sử dụng nhiều do các phương tiện khác khá đắt đỏ mà lại mất phí giao thông. Họ thường sử dụng xe đạp loại nhỏ để có thể mang vào trong phòng mà không mất phí đỗ xe. Một thực tế khác là việc không được đi giày trong nhà, phải sử dụng dép chuyên dụng đi trong nhà. Tuy nhiên, mặc dù có qui định sẽ xử phạt nếu vi phạm nhưng nhiều người nước ngoài không tuân thủ tạo sự phản cảm đối với người chủ nhà. Người Châu Á, đặc biệt là người Ấn Độ hay sử dụng hương liệu thơm nặng mùi, ngoài ra việc sử dụng nhà vệ sinh kiểu Nhật không đúng cách hay việc gọi điện trong nhiều giờ liền vào ban đêm cũng gây phiền hà cho chủ nhà và những người xung quanh.

Tại Nhật Bản, vấn đề về không gian chung và không gian riêng của mỗi cá nhân luôn được bàn đến. Với người nước ngoài, nếu họ sống theo phong tục của mình trong không gian riêng thì không vấn đề gì cả, nhưng nếu ở không gian chung thì thường bị đề ý⁵. Những vấn đề được liệt kê ở trên đây đều là hệ quả trực tiếp từ sự khác nhau trong văn hóa và trong tập quán sống giữa các quốc gia liên quan đến không gian chung và không gian riêng.

Về phương diện người nước ngoài nhìn lại thì họ cũng mệt mỏi và chán nản vì những lý do như “người Nhật không cho người Châu Á thuê nhà”, “tiền đặt lễ hay tiền đặt cọc là quá cao” hay “không có ai đứng ra bảo lãnh cho họ” Thực tế là người Nhật thường không muốn làm người bảo lãnh cho người nước ngoài thuê nhà. bởi họ thường hay nghĩ đến chuyện vì làm người bảo lãnh mà có thể mất tài sản. Nhiều người nước ngoài khi về nước thường bỏ lại đồ sử dụng như ô tô, xe đạp, tivi,... hoặc không cắt bỏ hợp đồng điện thoại để tránh trả phí điện thoại những tháng cuối gây phiền phức cho người bảo lãnh. Hệ quả là nhiều người Nhật cảm thấy không yên tâm khi làm người bảo lãnh cho người thuê nhà.

Về tiền đặt cọc, sau khi kết thúc hợp đồng thuê nhà số tiền trả lại là bao nhiêu không rõ ràng. Ngay cả đối với người Nhật đi thuê nhà, nhiều người buộc phải chấp nhận mất khoản tiền đặt cọc. Nhiều cuộc tranh luận đã bàn về sự bất hợp lý khi số tiền đặt cọc không được hoàn trả đầy đủ, thậm chí mất hết, nhưng vẫn chưa có giải pháp hợp lý. Chính vì vậy, định kiến giữa hai bên về nhau tiến triển theo chiều hướng xấu và niềm tin giữa họ cũng mất dần⁶.

Tuy nhiên, những mâu thuẫn văn hóa kiểu này lại hiếm thấy đối với những vùng có nhiều người nước ngoài đến từ Châu Âu sinh sống. Lý do cơ bản là cuộc sống của họ khá dư thừa về mặt vật chất. Thêm nữa, xu hướng người Nhật hiện nay đang muốn chuyển từ truyền thống sang lối sống hiện

⁵ 外国人労働者と日本, tr.110.

⁶ 日本に住む外国人留学生 Q&A, tr.41.

đại Tây Âu cũng là một yếu tố ảnh hưởng. Ngoài ra, như chúng ta đã biết, người Châu Âu khá rạch ròi trong việc phân biệt không gian chung và không gian riêng. Đã là riêng, họ không can thiệp vào đời sống riêng tư của người khác, nhưng nếu là chung, họ lại rất tôn trọng và thực hiện đầy đủ quy tắc xã hội chung.

*
* *

Tóm lại, có thể thấy những mâu thuẫn này sinh đã đề cập ở trên là những khác biệt văn hóa điển hình của người nước ngoài tại Nhật Bản. Sự tồn tại của người nước ngoài một mặt nào có thể đem lại cho những vùng đất họ đến sinh sống có sự pha trộn về văn hóa và những sức sống mới. Những mâu thuẫn trên không phát triển thành những vấn đề nghiêm trọng như hành hung hay giết người mà ngược lại có thể hình thành quá trình học tập văn hóa với mục đích xây dựng nên mối quan hệ mật thiết trong không gian chung giữa người Nhật và người nước ngoài. Tại Nhật Bản, có lẽ cho đến nay số lượng người nước ngoài còn chưa quá nhiều, phản ánh một cấu trúc xã hội tương đối đồng nhất, những thói quen hay sinh hoạt hàng ngày đã trở thành những quy định hay luật pháp và hầu như không có sự nỗ lực trong việc đưa ra những hệ thống giúp người ngoài có thể dễ dàng hiểu được. Nói cách khác những thói quen hay sinh hoạt này chỉ cần sự im lặng đồng ý của những người thuộc cùng một cộng đồng là được. Tuy nhiên, do sự phát triển của quá trình quốc tế hóa, tính đồng nhất trong ngôn ngữ, văn hóa hay dân tộc tồn tại bấy lâu đã bắt đầu thay đổi, nên

những khác biệt văn hóa đang trở thành vấn đề đáng chú ý tại Nhật Bản hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại học Quốc gia Hà Nội (2010), *Từ điển xã hội học Oxford*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Ezoe Takahide (江副隆秀) (1991), *日本留学, アルク*.
3. Iguchi Yasushi (井口泰) (2001), *外国人労働者新時代. ちくま新書*.
4. Takamatsu Satoshi (高松里) (2005), *日本に住む外国人留学生Q&A. 解放出版社*.
5. Takamichi Kajita (孝道梶田) (1994), *外国人労働者と日本. 日本放送出版協会*.
6. The Japan Institute for Labour Policy and Training (2009), *外国人労働者の雇用実態と就業生活支援に関する調査*.
7. Yasuda Koichi (安田浩一) (2010), *ルポ差別と貧困の外国人労働者. 光文社*.
8. Haruo Shimada (1993), *Solution of foreign worker problem*, Tohyoukeizai.